

Bản án số: 310/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 19/8/2024

V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn"

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đoàn Thị Hương Nhu**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Việt Hòa**

Bà **Vũ Thị Dung**

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Vũ Thị Huyền** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Bà **Phạm Thị Thùy** - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 357/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2024, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 384/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị L**; sinh ngày: 31/12/1985,

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: **Thôn T, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương**; **Nơi cư trú hiện nay: 219-1 Yonghang-gil, Geumil-eup, Wando-gun, J-do, Hàn Quốc.**

Người được chị **L** ủy quyền về việc giao nhận văn bản: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1979; Địa chỉ: **Thôn T, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương.**

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Đức M**, sinh ngày 27/8/1985,

Địa chỉ: **Xóm D, thôn T, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương.**

(Các đương sự vắng mặt và đều đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị **Nguyễn Thị L** trình bày: Chị và anh **Nguyễn Đức M** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương ngày 28/11/2011.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, nhưng càng về sau càng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do quan điểm sống bất

đồng, cách nhìn nhận cuộc sống không phù hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung, hơn nữa điều kiện kinh tế khó khăn cũng ảnh hưởng đến tình cảm của vợ chồng. Mặc dù, hai bên rất cố gắng và gia đình đã can thiệp hòa giải nhưng không có kết quả, anh chị vẫn không tìm được tiếng nói chung để hòa hợp. Năm 2020, vợ chồng sống ly thân và chị đi lao động tại Hàn Quốc, thời gian đầu vợ chồng có liên lạc nhưng sau thừa dần và không còn liên lạc, quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Đức M.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Đức B, sinh ngày 28/12/2012 và Nguyễn Đức Thùy D, sinh ngày 15/04/2018, hiện các con đang ở với anh Nguyễn Đức M. Chị đề nghị mỗi người nuôi một con, chị nuôi con Nguyễn Đức Thùy D, anh M nuôi con Nguyễn Đức M, không ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau và ủy quyền cho chị gái là Nguyễn Thị T thay chị chăm sóc con chung cho đến khi chị về nước. Tuy nhiên hiện tại chị chưa về nước, anh M có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con đủ 18 tuổi và tự nguyện không yêu cầu chị cấp dưỡng tiền nuôi con chung nên chị hoàn toàn nhất trí.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện chị đang lao động tại Hàn Quốc nên chị ủy quyền cho chị Nguyễn Thị T thay chị giao, nhận các văn bản, tài liệu tại Tòa án, đồng thời đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại biên bản ghi khai, anh Nguyễn Đức M trình bày: Điều kiện, hoàn cảnh, thời gian kết hôn giữa anh và chị L đúng như chị L đã trình bày. Sau khi kết hôn, cuộc sống gia đình diễn ra bình thường đến năm 2020 chị L đi lao động tại Hàn Quốc, thời gian đầu vợ chồng vẫn liên lạc với nhau nhưng sau đó chị L có những biểu hiện không chung thủy với anh, chị không quan tâm đến gia đình con cái, từ khi đi chị chưa về nước, vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay, vợ chồng chấm dứt liên lạc từ năm 2023 không ai quan tâm đến ai. Nay anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị L xin ly hôn anh nhất trí.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 02 con chung như chị L trình bày là đúng. Anh đề nghị được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con tròn 18 tuổi và tự nguyện không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do điều kiện bận công việc nên anh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Người được chị L ủy quyền về việc giao, nhận văn bản tố tụng tại Tòa án - chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị nhất trí nhận ủy quyền của chị L, sau khi nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, chị đã thông báo cho chị L biết, chị L vẫn

giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị được giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân, xử cho chị Nguyễn Thị L ly hôn anh Nguyễn Đức M; về con chung: Giao con chung Nguyễn Đức B và Nguyễn Đức Thùy D cho anh M tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng; chấp nhận sự tự nguyện của anh M không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị L phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị L có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại thôn T, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương, hiện chị đang làm việc, sinh sống tại 219-1 Yonghang-gil, Geumil-eup, Wando-gun, J-do, Hàn Quốc; bị đơn anh Nguyễn Đức M hiện đang sinh sống tại xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Mặc dù chị L không có mặt ở Việt Nam nhưng chị đã gửi đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn xin nghị giải quyết vắng mặt và ủy quyền cho chị Nguyễn Thị T nộp đơn đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Các tài liệu này chưa được hợp pháp hóa lãnh sự hoặc xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tòa án đã trưng cầu giám định dấu vân tay của chị L đối với các tài liệu này. Kết quả giám định cho thấy, dấu vân tay ở ngón trỏ phải và dấu vân tay ở ngón trỏ trái của chị L trong các tài liệu trên so với dấu vân tay in tại ô ngón trỏ phải và dấu vân tay in tại ô ngón trỏ trái trong căn cước công dân của chị L là của cùng một người. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định nội dung trong các văn bản mà chị L gửi về đúng là ý chí, nguyện vọng của chị L. Các đương sự đều có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Nguyễn Đức M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương ngày 28/11/2011 là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ lời trình bày

của chị **L**, anh **M**, có cơ sở xác định trong cuộc sống chị **L** và anh **M** có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, quan điểm sống bất đồng, điều kiện kinh tế khó khăn, anh chị thường xuyên xảy ra xung đột, cãi vã. Anh chị đã ly thân và không còn quan tâm đến nhau, chị **L** xin ly hôn, anh **M** nhất trí. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị **L** và anh **M** đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **L**, xử cho chị **L** được ly hôn anh **M**.

[2.2] Về quan hệ con chung: Cháu **Nguyễn Đức B**, sinh ngày 28/12/2012 và **Nguyễn Đức Thùy D**, sinh ngày 15/4/2018 là con chung của chị **L** và anh **M**, hiện đang ở với anh **M**. Chị **L** và anh **M** thống nhất giao cả hai con chung cho anh **M** chăm sóc, nuôi dưỡng và anh **M** tự nguyện không yêu cầu chị phải cấp dưỡng tiền nuôi mỗi con chung. HĐXX thấy thỏa thuận của các đương sự phù hợp với thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên căn cứ quy định tại các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận thỏa thuận của chị **L**, anh **M**, giao con chung **Nguyễn Đức B** và **Nguyễn Đức Thùy D** cho anh **M** chăm sóc nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh **M** không yêu cầu chị **L** phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị **L**, anh **M** cùng xác định không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị **L** là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị L**, xử cho chị **Nguyễn Thị L** ly hôn anh **Nguyễn Đức M**.

2. Về quan hệ con chung: Giao cho anh **Nguyễn Đức M** tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là **Nguyễn Đức B**, sinh ngày 28/12/2012 và **Nguyễn Đức Thùy D**, sinh ngày 15/4/2018 cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh **M** về việc không yêu cầu chị **L** phải cấp dưỡng

tiền nuôi con chung.

Chị Nguyễn Thị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0000834 ngày 02 tháng 7 năm 2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do chị Nguyễn Thị T nộp thay), chị L đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày; anh Nguyễn Đức M được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Thị Hương Nhu